

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	3-4
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán như sau:

Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/05/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 49.995.570.000 đ (*Bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng*) trong đó cổ phần của Nhà nước chiếm tỷ lệ 65,54%.

Trụ sở Công ty đặt tại phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2013, Công ty có lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: **30.880.177.070 VND**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Quang	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Diện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Gia Định	Giám đốc điều hành
Ông Đoàn Tư	Kế toán trưởng

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Gia VIA bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đã ký

Nguyễn Bá Quang

Tổng Giám đốc

Huế, ngày 07 tháng 03 năm 2014

Số: 508/2014/VIA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Gia VIA đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Dệt May Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 34 kèm theo.

Các Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2013-137-1/KTV

Đã ký

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA
Hà nội, ngày 07 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Trung Khánh
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1128-2013-137-1/KTV

Đã ký

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.004.380.171	299.901.758.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.771.923.408	7.628.772.818
1. Tiền	111	V.01	25.771.923.408	7.628.772.818
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		152.540.930.147	157.161.511.405
1. Phải thu khách hàng	131		147.669.668.199	153.293.082.062
2. Trả trước cho người bán	132		3.227.320.335	1.798.394.315
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	3.369.740.027	2.980.291.482
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.03	(1.725.798.414)	(910.256.454)
IV. Hàng tồn kho	140		125.130.126.667	127.877.579.278
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125.344.967.597	128.604.275.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(214.840.930)	(726.695.865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.561.399.949	7.233.895.403
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.387.600.701	6.817.114.112
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		399.018	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.173.400.230	416.781.291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			195.986.779.375	139.750.957.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			125.457.200
1. Phải thu dài hạn khác	313	V.05		125.457.200
II. Tài sản cố định	220		175.288.527.590	126.143.306.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	155.398.061.391	121.249.128.150
- Nguyên giá	222		519.407.500.653	445.859.185.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(364.009.439.262)	(324.610.057.146)
2. Tài sản thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	43.445.652	237.250.585
- Nguyên giá	228		861.753.810	861.753.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(818.308.158)	(624.503.225)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	19.847.020.547	4.656.927.363
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.653.000.000	10.653.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	16.653.000.000	10.653.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.045.251.785	2.829.194.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.045.251.785	2.829.194.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			509.991.159.546	439.652.716.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		400.325.524.559	349.673.885.085
I. Nợ ngắn hạn	310		306.195.552.992	286.625.054.276
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	163.256.456.121	156.078.087.541
2. Phải trả người bán	312		34.198.265.811	52.873.819.731
3. Người mua trả tiền trước	313		1.275.525.194	673.819.909
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.598.021.431	3.405.322.006
5. Phải trả người lao động	315		77.430.887.237	52.743.176.141
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7.200.951.465	6.678.402.092
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	18.151.943.309	13.326.405.667
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.083.502.424	846.021.189
II. Nợ dài hạn	330		94.129.971.567	63.048.830.809
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.15		206.580.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	94.129.971.567	62.842.250.809
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.665.634.987	89.978.831.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	109.665.634.987	89.978.831.659
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.995.570.000	49.995.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.519.240.061	13.197.426.367
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.937.877.780	5.102.856.954
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		35.212.947.146	21.682.978.338
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			509.991.159.546	439.652.716.744

Huế, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.306.653.324.628	1.170.996.167.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		321.735.683	1.067.580
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	1.306.331.588.945	1.170.995.100.323
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.152.459.991.625	1.035.598.122.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		153.871.597.320	135.396.977.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.150.840.901	3.194.837.050
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	22.466.216.619	27.048.675.988
8. Chi phí bán hàng	24		42.110.041.126	38.566.575.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.446.540.970	34.223.883.520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.999.639.506	38.752.680.363
11. Thu nhập khác	31		607.520.070	1.896.707.721
12. Chi phí khác	32		90.346.211	1.058.245.232
13. Lợi nhuận khác	40		517.173.859	838.462.489
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.516.813.365	39.591.142.852
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.06	9.636.636.295	6.908.164.514
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.880.177.070	32.682.978.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	6.177	6.537

Huế, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2013

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.342.856.950.906	1.156.945.787.408
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(938.662.828.496)	(960.762.664.738)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(203.917.678.303)	(138.873.229.898)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(18.887.908.703)	(20.876.779.755)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.439.813.680)	(3.802.185.928)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	51.450.281.558	52.663.172.672
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55.557.835.012)	(25.387.995.973)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	167.841.168.270	59.906.103.788
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(92.902.146.903)	(37.916.224.431)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	601.974.998	833.251.248
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.000.000.000)	(3.000.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.268.342.105	849.500.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.031.829.800)	(39.233.473.183)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	984.927.195.045	881.780.688.592
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.027.440.337.484)	(898.248.783.971)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.999.114.000)	(5.100.000.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.512.256.439)	(21.568.095.379)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	18.297.082.031	(895.464.774)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.628.772.818	8.382.682.552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	(153.931.441)	141.555.040
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.771.923.408	7.628.772.818

Huế, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/05/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 49.995.570.000 đ (*Bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng*) trong đó cổ phần của Nhà nước chiếm tỷ lệ 65,54%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Kinh doanh thiết bị, nguyên liệu thuộc ngành dệt may và các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản;
- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, phương tiện vận tải và các thiết bị điện, điện tử;
- Kinh doanh địa ốc, khách sạn nhà nghỉ.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ dựa trên máy tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu quá hạn trên sáu (6) tháng hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định(TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán khác

Các khoản đầu tư chứng khoán khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán, được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách đáng tin cậy các khoản đầu tư sẽ không được lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số lượng cổ phiếu thực mua và mệnh giá cổ phiếu;

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá thực tế phát hành khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận bằng số âm (-) theo số lượng cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được Công ty mua lại;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng quản trị và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Năm 2013, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực thành phố Huế trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và thế giới. Vì vậy việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

16. Điều chỉnh hồi tố các sai sót

Báo cáo tài chính năm 2013 bao gồm các điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của các sai sót phát hiện trong Báo cáo tài chính năm 2012 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với Báo cáo tài chính năm 2012. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này được trình bày tại Mục VII.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	124.546.690	95.369.271
Tiền gửi ngân hàng	25.647.376.718	7.533.403.547
Tổng cộng	25.771.923.408	7.628.772.818

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Chi trả BHXH	1.362.762.339	1.469.670.233
Thuế TNCN	299.860	2.531.964
Thuế NK tạm nộp chờ được hoàn (*)	59.484.341	59.484.341
Cổ tức phải thu	344.000.000	
Lãi chậm trả phải thu	458.919.431	644.953.901
Phải thu về xử lý hàng mua kém phẩm chất	193.045.793	
Phải thu khác	951.228.263	803.651.043
Tổng cộng	3.369.740.027	2.980.291.482

(*) Bao gồm các khoản thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu cho các đơn hàng xuất khẩu tạm nộp nhưng chờ được hoàn khi đơn vị quyết toán các đơn hàng thực xuất với Hải quan.

03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng	(1.683.087.343)	(867.545.383)
Dự phòng cho các khoản phải thu khác	(42.711.071)	(42.711.071)
Tổng cộng	(1.725.798.414)	(910.256.454)

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	6.742.664.518	3.738.490.757
Nguyên liệu, vật liệu	45.753.768.128	34.349.344.821
Công cụ, dụng cụ	23.821.189	17.891.039
Chi phí SX, KD dở dang	38.267.186.046	40.002.805.109
Thành phẩm	34.420.938.400	50.421.944.473
Hàng hóa	136.589.316	73.798.944
Tổng cộng	125.344.967.597	128.604.275.143

05. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu vốn cổ phần trả chậm		125.457.200
Tổng cộng		125.457.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

06. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Dư đầu năm	108.255.266.011	319.462.941.325	6.987.423.797	10.891.394.163	262.160.000	445.859.185.296
Tăng trong năm	19.113.064.154	61.948.109.526	-	276.659.098	174.524.000	81.512.356.778
- Mua trong năm	-	48.514.329.559	-	276.659.098	-	48.790.988.657
- XDCB hoàn thành	19.113.064.154	13.433.779.967	-	-	174.524.000	32.721.368.121
Giảm trong năm	251.534.806	6.307.997.758	134.550.000	1.132.198.857	137.760.000	7.964.041.421
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.906.715.697	134.550.000	453.513.515	-	6.494.779.212
- Phân loại lại (*)	251.534.806	401.282.061	-	678.685.342	137.760.000	1.469.262.209
Dư cuối năm	127.116.795.359	375.103.053.093	6.852.873.797	10.035.854.404	298.924.000	519.407.500.653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Dư đầu năm	42.633.211.890	267.265.849.530	4.315.616.107	10.369.674.274	25.705.345	324.610.057.146
Tăng trong năm	11.150.658.816	34.113.526.534	956.110.051	275.867.604	82.587.900	46.578.750.905
- Khấu hao trong năm	11.150.658.816	34.113.526.534	956.110.051	275.867.604	82.587.900	46.578.750.905
Giảm trong năm	136.397.247	6.123.816.422	134.550.000	758.563.573	26.041.547	7.179.368.789
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.906.715.697	134.550.000	433.621.206	-	6.474.886.903
- Phân loại lại (*)	136.397.247	217.100.725	-	324.942.367	26.041.547	704.481.886
Dư cuối năm	53.647.473.459	295.255.559.642	5.137.176.158	9.886.978.305	82.251.698	364.009.439.262
Giá trị còn lại						
Đầu năm	65.622.054.121	52.197.091.795	2.671.807.690	521.719.889	236.454.655	121.249.128.150
Cuối năm	73.469.321.900	79.847.493.451	1.715.697.639	148.876.099	216.672.302	155.398.061.391

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ
 Địa chỉ: Thủy Dương – Hương Thủy – Thừa Thiên Huế
 Điện thoại : (054) 3 864 959 Fax : (054) 3 864 338

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 cho năm tài chính kết thúc ngày
 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

07. Tăng giảm tài sản vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Dư đầu năm</i>	-	-	-	861.753.810	-	861.753.810
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	-	-	-	861.753.810	-	861.753.810
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Dư đầu năm</i>	-	-	-	624.503.225	-	624.503.225
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	193.804.933	-	193.804.933
- Khấu hao trong năm	-	-	-	193.804.933	-	193.804.933
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	-	-	-	818.308.158	-	818.308.158
Giá trị còn lại						
<i>Đầu năm</i>	-	-	-	237.250.585	-	237.250.585
<i>Cuối năm</i>	-	-	-	43.445.652	-	43.445.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy May		4.552.728.272
Dự án đầu tư mở rộng nhà máy Sợi	19.660.707.820	
Xây dựng cơ bản khác	186.312.727	104.199.091
Tổng cộng	19.847.020.547	4.656.927.363

09. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ phần (*)	16.653.000.000	10.653.000.000
Tổng cộng	16.653.000.000	10.653.000.000

(*) Chi tiết vốn cổ phần cuối năm như sau:

	Phần sở hữu của Công ty	Vốn điều lệ
1. Công ty CP Sợi Phú Bài	625.000.000	8.100.000.000
2. Công ty CP Bông vải Miền Trung	650.000.000	9.133.000.000
3. Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	1.500.000.000	20.000.000.000
4. Công ty cổ phần Dệt kim Hanosimex (tài sản)	1.008.000.000	28.000.000.000
5. Công ty CP Dệt may Phú Hoà An	2.870.000.000	10.000.000.000
6. Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	4.000.000.000	30.000.000.000
7. Công ty CP Vinatex Hương Trà	6.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	16.653.000.000	135.233.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	4.045.251.785	2.829.194.542
Tổng cộng	4.045.251.785	2.829.194.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng VND	102.575.323.258	111.039.693.015
Ngân hàng Công thương {a}	26.836.376.851	36.979.690.676
Ngân hàng Ngoại thương {b}	32.425.629.142	32.878.669.083
Ngân hàng Nông nghiệp {c}	6.378.099.996	10.480.270.213
Ngân hàng Quân đội {d}	36.935.217.269	30.701.063.043
Vay ngắn hạn ngân hàng USD	35.842.664.470	35.988.658.700
Ngân hàng Công thương {e}	24.156.163.534	19.944.182.574
Ngân hàng Ngoại thương {f}	564.233.815	
Ngân hàng Quân đội {g}	11.122.267.121	16.044.476.126
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.838.468.393	9.049.735.826
Ngân hàng Công thương	1.569.288.000	2.682.861.600
Ngân hàng Ngoại thương	2.986.578.500	3.456.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp	8.032.601.893	2.012.710.873
Ngân hàng Quân đội	9.850.000.000	719.978.353
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng (DATC)	2.400.000.000	
Các đơn vị khác		178.185.000
Tổng cộng	163.256.456.121	156.078.087.541

{a} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số Hợp Đồng Tín Dụng số DETMAY-2013/HĐTD ngày 08 tháng 05 năm 2013 và các Văn bản SDBS HĐTD kèm theo, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thực tế nhận nợ; lãi suất quy định trong các Khế ước từ 6,5 - 7% /năm; thế chấp bằng một phần bằng tài sản, hàng tồn kho và 1 phần là tín chấp đảm bảo bổ sung bằng quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu.

{b} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 228/NHNT/2013 ngày 07/06/2013, theo đó hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 6 tháng; lãi suất vay theo hình thức cố định được quy định trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất quy định trong các Khế ước là 7,5%/năm; thế chấp bằng tài sản.

{c} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 4000 LAV-2013000798), ngày 26 tháng 08 năm 2013, theo đó hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo khung lãi suất cho vay do Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Thừa Thiên Huế công bố từng thời điểm, lãi suất cho vay được điều chỉnh tăng khi lãi suất cho vay do Giám đốc công bố tăng, lãi suất quy định trong các Khế ước là 7%/năm; thế chấp bằng tài sản đối với một phần vốn vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

{d} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 151.13.501.125304.TD ngày 10/07/2013, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 5 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 3 tháng, lãi suất quy định trong các Khế ước từ 6,5-7,5 %/năm ; thế chấp bằng tài sản, hàng tồn kho và khoản phải thu.

{e} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng Hợp Đồng Tín Dụng số DETMAY-2013/HĐTD ngày 08 tháng 05 năm 2013 và các Văn bản SDBS HĐTD kèm theo, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thực tế nhận nợ, lãi suất quy định trong các Khế ước từ 3-3,5%/năm; thế chấp bằng một phần bằng tài sản và 1 phần là tín chấp đảm bảo bổ sung bằng quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu.

{f} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 228/NHNT/2013 ngày 07/06/2013, theo đó hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND; thời hạn của của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 3 tháng, lãi suất quy định trong các Khế ước từ 3,2 %/năm ; thế chấp bằng tài sản và khoản phải thu.

{g} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 151.13.501.125304.TD ngày 10/07/2013, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND; thời hạn của của các khế ước nhận nợ không quá 5 tháng lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 3 tháng, lãi suất quy định trong các Khế ước 3,3%/năm; thế chấp bằng tài sản, hàng tồn kho và khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.598.021.431	3.401.198.816
Thuế thu nhập cá nhân		4.123.190
Tổng cộng	3.598.021.431	3.405.322.006

13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí giám sát đơn hàng	357.386.673	12.854.370
Chi phí gia công thuê ngoài	4.396.108.876	110.185.118
Chi phí hoa hồng môi giới	923.025.587	360.404.429
Chi phí lãi vay	1.500.645.145	5.274.233.175
Chi phí thuê đất năm 2011 và năm 2012 (*)	23.785.184	898.725.000
Chi phí vận chuyển		22.000.000
Tổng cộng	7.200.951.465	6.678.402.092

(*) Năm 2012, Công ty được giảm 898.725.000 đồng tiền thuê đất của năm 2011 và năm 2012 theo Quyết định Số 2093/QĐ-CP ngày 23/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Năm 2013 Công ty đã nhận thông báo chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đã hoàn nhập giảm chi phí năm 2013 là 874.939.816 đồng.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.244.455.575	1.174.645.571
Bảo hiểm xã hội	1.262.166.512	1.223.157.150
Lãi vay phải trả DATC	13.524.494.688	8.549.197.116
Lãi vay phải trả các ngân hàng		272.969.906
Cổ tức	884.825.400	884.510.000
Thuế TNCN đã thu	40.883.275	26.555.046
Khác	1.195.117.859	1.195.370.878
Tổng cộng	18.151.943.309	13.326.405.667

15. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ phần hóa		206.580.000
Tổng cộng		206.580.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

16. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn VNĐ	66.767.526.728	25.385.506.650
Ngân hàng Công thương {a}	7.235.630.280	2.160.000.000
Ngân hàng Ngoại thương {b}	1.285.000.000	4.271.578.500
Ngân hàng Nông nghiệp {c}	25.136.428.150	18.516.428.150
Ngân hàng Quân đội {d}	33.110.468.298	437.500.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam		
Vay dài hạn USD	118.947.600	600.246.920
Ngân hàng Công thương {e}	118.947.600	600.246.920
Ngân hàng Quân đội		
Nợ dài hạn	27.243.497.239	36.856.497.239
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng (DATC)	22.083.297.239	27.083.297.239
Cán bộ công nhân viên {f}	5.160.200.000	9.773.200.000
Tổng cộng	94.129.971.567	62.842.250.809

{a} Khoản vay theo mục đích đầu tư máy đánh ống (sợi), gần đây là đầu tư nâng cấp thiết bị nhà máy dệt nhuộm; thời hạn của các khế ước nhận nợ từ 36 – 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 1 tháng theo lãi suất tham chiếu tiết kiệm 12 tháng VND; lãi suất quy định trong các Khế ước từ 12-13%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{b} Khoản vay theo mục đích đầu tư thiết bị nhà máy sợi và thiết bị nhà máy may; thời hạn của các khế ước nhận nợ từ 60-84 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất trung dài hạn của ngân hàng Ngoại thương VN Chi nhánh Huế theo lãi suất tham chiếu tiết kiệm 12 tháng VND cộng biên độ 2,3%-3,8%; lãi suất quy định trong các Khế ước từ 9,8-11,6%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{c} Khoản vay theo với mục đích đầu tư thiết bị nhà máy sợi; thời hạn của các khế ước nhận nợ là 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng VND cộng biên độ 4,5 % được điều chỉnh 3 tháng 1 lần; lãi suất quy định trong các Khế ước là 12-12,5%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay theo với mục đích đầu tư thiết bị May giai đoạn 1 và giai đoạn 2 năm 2012 và nửa đầu năm 2013 với các khế ước nhận nợ là 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng VND cộng biên độ 6 % được điều chỉnh 3 tháng 1 lần cho giai đoạn 1 và biên độ 4% được điều chỉnh 3 tháng một lần ứng với giai đoạn 2; lãi suất quy định trong các Khế ước từ 12-12,5%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{d} Khoản vay theo mục đích mua máy dệt kim; thời hạn của các khế ước nhận nợ là 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 1 tháng; lãi suất tham chiếu tiết kiệm 12 tháng USD; lãi suất quy định trong các Khế ước là 8%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{e} Khoản vay theo với mục đích là đầu tư bổ sung mua thiết bị máy móc đầu tư cho nhà máy May giai đoạn 2 thời hạn của các khế ước nhận nợ là 60 tháng, lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 14,8%/năm. Ngày điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay với mục đích đầu tư 02 máy chải thô, 02 máy ghép và đầu tư nâng cấp thiết bị nhà máy sợi với thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân theo quy định của ngân hàng. Ngày điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/ lần.

{f} Khoản vay các cán bộ công nhân viên từ nguồn Quỹ lương có thời hạn 36 tháng; lãi suất vay cố định là 10%/năm trong suốt thời hạn vay.

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ
 Địa chỉ: Thủy Dương – Hương Thủy – Thừa Thiên Huế
 Điện thoại : (054) 3 864 959 Fax : (054) 3 864 338

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 cho năm tài chính kết thúc ngày
 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	30.000.000.000	-	-	8.873.021	9.773.533.491	3.431.232.227	20.316.247.266	63.529.886.005
- Cổ phiếu thưởng	13.995.570.000				(13.995.570.000)			-
- Lãi năm trước							32.682.978.338	32.682.978.338
- Trích quỹ					17.419.462.876	1.671.624.727	(19.091.087.603)	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.000.000.000						(6.000.000.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền							(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(1.125.159.663)	(1.125.159.663)
- Tăng khác				1.706.730.597				1.706.730.597
- Giảm khác				(1.715.603.618)				(1.715.603.618)
Số dư ngày 01/01/2013	49.995.570.000	-	-	-	13.197.426.367	5.102.856.954	21.682.978.338	89.978.831.659
- Lãi năm nay							30.880.177.070	30.880.177.070
- Trích quỹ					3.321.813.694	2.835.020.826	(6.156.834.520)	-
- Cổ tức phải trả							(9.999.114.000)	(9.999.114.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(1.194.259.742)	(1.194.259.742)
Số dư ngày 31/12/2012	49.995.570.000	-	-	-	16.519.240.061	7.937.877.780	35.212.947.146	109.665.634.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	32.768.330.000	32.768.330.000
Nhà đầu tư cá nhân và tổ chức khác	17.227.240.000	17.227.240.000
Cộng	49.995.570.000	49.995.570.000

c) Các giao dịch về vốn

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	49.995.570.000	49.995.570.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	49.995.570.000	49.995.570.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.999.114.000	11.100.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.999.557	4.999.557
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.557	4.999.557
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	21.148.649.794	15.458.066.486
Doanh thu bán thành phẩm	1.282.610.874.458	1.152.960.466.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.893.800.376	2.577.635.059
Tổng cộng	1.306.653.324.628	1.170.996.167.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	15.458.066.486	23.952.794.315
Doanh thu bán thành phẩm	1.152.959.398.778	989.697.838.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.577.635.059	1.435.999.225
Tổng cộng	1.170.995.100.323	1.015.086.632.163

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.764.861.968	14.504.879.919
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.129.308.266.476	1.018.984.085.101
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.386.863.181	2.109.157.419
Tổng cộng	1.152.459.991.625	1.035.598.122.439

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.907.141	143.122.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.268.342.105	849.500.000
Lãi CLTG đã thực hiện	2.759.121.644	1.288.172.494
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản phải trả	149.180.854	117.766.740
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu và tiền gửi	744.456.924	796.275.350
Lãi bán hàng trả chậm	82.832.233	
Tổng cộng	5.150.840.901	3.194.837.050

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	20.511.741.107	25.924.866.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.901.101.945	1.123.809.784
Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản phải trả	46.501.651	
Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu và tiền gửi	6.871.916	
Tổng cộng	22.466.216.619	27.048.675.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập kế toán	40.516.813.365	39.591.142.852
Các khoản giảm trừ	(1.970.268.187)	(1.222.760.077)
- Cổ tức	(1.268.342.105)	(849.500.000)
- Các khoản phạt	35.658.926	423.015.273
- Thu nhập đánh giá các khoản tiền gửi và phải trả	(737.585.008)	(796.275.350)
Thu nhập chịu thuế	38.546.545.178	38.368.382.775
Thuế suất	25%	18%
Thuế TNDN hiện hành	9.636.636.295	6.908.164.514

07. Thu nhập trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	30.880.177.070	32.682.978.338
Cổ phiếu lưu hành bình quân năm	4.999.557	4.999.557
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (*)	6.177	6.537

(*) Trong năm 2013, Công ty điều chỉnh hồi tố các sai sót được phát hiện như là kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Kiểm toán Nhà Nước nên dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố thu nhập trên mỗi cổ phiếu năm 2012 như sau:

	Lợi nhuận kế toán sau thuế	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo báo cáo tài chính năm trước	29.146.483.612	5.830
Sửa lỗi theo kết quả kiểm toán BCTC 2012 của KTNN	3.536.494.726	707
Số điều chỉnh lại	32.682.978.338	6.537

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch đối với bên liên quan

a) Bên liên quan

Tên	Quan hệ
01. Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	Công ty liên kết
02. Công ty CP Dệt may Phú Hòa An	Công ty liên kết
03. Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Chủ sở hữu năm cổ phần chi phối
04. Ban Giám đốc	Điều hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch đối với bên liên quan (tiếp)

b) Số dư của Bên liên quan

Khoản mục	Ghi chú	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng		1.629.949.088	-
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát		1.629.949.088	-
Phải thu khác		344.000.000	-
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An	Cổ tức	344.000.000	-
Phải trả khách hàng		1.245.944.572	7.249.458.636
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát		1.245.944.572	6.400.144.694
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An			849.313.942
Phải trả khác		882.708.000	882.708.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ tức	882.708.000	882.708.000

c) Giao dịch với Bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa cho Bên liên quan	1.693.488.564	-
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	1.693.488.564	
Mua hàng hóa từ Bên liên quan	45.521.798.712	59.329.889.881
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	44.512.628.573	51.707.739.872
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An	1.009.170.139	7.622.150.009
Thanh toán tiền mua hàng cho Bên liên quan	51.525.312.776	52.837.129.255
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	49.666.828.695	46.064.293.188
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An	1.858.484.081	6.772.836.067
Cổ tức được hưởng từ Bên liên quan	580.842.105	300.000.000
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	236.842.105	300.000.000
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An	344.000.000	
Cổ tức đã trả cho Bên liên quan	6.553.666.000	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	6.553.666.000	
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.209.107.020	2.023.890.284
Lương, thưởng và các khoản thanh toán khác	2.209.107.020	2.023.890.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

02. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của từng sản phẩm.

Kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất sản phẩm Sợi	Sản xuất sản phẩm Dệt và May	Kinh doanh thương mại và Dịch vụ khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần	643.119.357.317	639.169.781.458	24.042.450.170	1.306.331.588.945
Giá vốn	(571.756.378.943)	(557.551.887.533)	(23.151.725.149)	(1.152.459.991.625)
Lãi gộp	71.362.978.374	81.617.893.925	890.725.021	153.871.597.320
Chi phí bán hàng	(10.711.145.691)	(31.260.252.189)	(138.643.246)	(42.110.041.126)
Chi phí quản lý	(27.223.270.486)	(27.223.270.484)		(54.446.540.970)

Thu nhập và chi phí không phân bổ

Doanh thu tài chính	5.150.840.901
Chi phí tài chính	(22.466.216.619)
Thu nhập khác	607.520.070
Chi phí khác	(90.346.211)
Lợi nhuận trước thuế	40.516.813.365
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(9.636.636.295)
Lợi nhuận sau thuế	30.880.177.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

02. Báo cáo bộ phận (tiếp)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất sản phẩm Sợi	Sản xuất sản phẩm Dệt và May	Kinh doanh thương mại và Dịch vụ khác	Chung	Cộng
Số cuối năm					-
Tài sản trực tiếp của bộ phận	96.467.818.179	130.003.600.665			226.471.418.844
Tài sản chung không phân bổ cho các bộ phận				283.519.740.702	283.519.740.702
Tổng tài sản	96.467.818.179	130.003.600.665	-	283.519.740.702	509.991.159.546
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả chung không phân bổ				400.325.524.559	400.325.524.559
Tổng nợ phải trả	-	-	-	400.325.524.559	400.325.524.559
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	58.004.845.800	96.467.818.179			154.472.663.979
Tài sản chung không phân bổ cho các bộ phận				285.180.052.765	285.180.052.765
Tổng tài sản	58.004.845.800	96.467.818.179	-	285.180.052.765	439.652.716.744
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả chung không phân bổ				286.625.054.276	286.625.054.276
Tổng nợ phải trả	-	-	-	286.625.054.276	286.625.054.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

03. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.771.923.408		7.628.772.818	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	151.039.408.226	(1.725.798.414)	156.273.373.544	(910.256.454)
Đầu tư dài hạn	16.653.000.000		10.653.000.000	
	193.464.331.634	(1.725.798.414)	174.555.146.362	(910.256.454)

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	257.386.427.688	218.920.338.350
Phải trả người bán và phải trả khác	52.350.209.120	66.406.805.398
Chi phí phải trả	7.200.951.465	6.678.402.092
	316.937.588.273	292.005.545.840

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản phải thu, các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua bán ngoại tệ hợp lý, phù hợp với kế hoạch sản xuất để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính thuần gốc ngoại tệ

	VND		Nguyên tệ	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	5.766.375.280	4.016.708.780	273.543,88	192.990,38
Phải thu khách hàng bằng USD	104.585.882.338	123.470.675.516	4.961.143,65	5.932.382,43
Tiền gửi ngân hàng bằng EUR	6.256.291	4.855.579	216,52	175,27
Cộng tài sản tài chính có gốc EUR	6.256.291	4.855.579	216,52	175,27
Cộng tài sản tài chính có gốc USD	110.352.257.618	127.487.384.296	5.234.687,53	6.125.372,81

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán bằng USD	9.506.933.140	5.506.369.284	450.971,64	264.563,94
Vay và nợ ngắn hạn bằng USD	36.331.952.470	36.471.520.300	1.722.972,80	1.752.343,26
Vay dài hạn bằng USD	118.947.600	600.246.920	5.640,00	28.840,00
Cộng nợ tài chính có gốc USD	45.957.833.210	42.578.136.504	2.179.584,44	2.045.747,20
Tài sản tài chính thuần gốc USD	64.394.424.408	84.909.247.792	3.055.103,09	4.079.625,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

03. Công cụ tài chính (tiếp)

Tại ngày 31/12/2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận trước thuế đối với thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá VND/USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá VND/USD (%)	Tăng giảm lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+5%	3.219.721.220
	-5%	(3.219.721.220)
Năm trước	+5%	4.245.462.390
	-5%	(4.245.462.390)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

	Số dư vay 31/12/2013	Lãi suất bình quân năm
Lãi suất cố định	5.160.200.000	10%
Vay CNCNV	5.160.200.000	10%
Lãi suất thả nổi	252.226.227.688	8,10%
Nợ DATC	24.483.297.239	9,00%
Vay ngân hàng	227.742.930.449	8,00%
Cộng vay và nợ	257.386.427.688	8,14%

Tại ngày 31/12/2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận trước thuế đối với thay đổi thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất của các khoản vay và nợ có lãi suất thả nổi, như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Tăng giảm lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+10%	2.042.293.119
	-10%	(2.042.293.119)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Quản lý rủi ro giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của từ các khoản đầu tư mua cổ phần được trình bày tại khoản mục “Đầu tư dài hạn khác”. Hội đồng quản trị Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư này và các khoản đầu tư này được nắm giữ cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu ra nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.771.923.408			25.771.923.408
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.313.609.812			149.313.609.812
Đầu tư dài hạn			16.653.000.000	16.653.000.000
Cộng tài sản tài chính	175.085.533.220	-	16.653.000.000	191.738.533.220
Vay và nợ	163.256.456.121	94.129.971.567		257.386.427.688
Phải trả người bán và phải trả khác	52.350.209.120	-		52.350.209.120
Chi phí phải trả	7.200.951.465			7.200.951.465
Cộng nợ phải trả tài chính	222.807.616.706	94.129.971.567	-	316.937.588.273
Tài sản tài chính thuần	(47.722.083.486)	(94.129.971.567)	16.653.000.000	(125.199.055.053)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

04. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	781.205.985.221	771.733.766.980
Chi phí nhân công	264.490.406.729	201.290.406.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.772.555.838	40.557.013.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.198.913.855	81.797.827.715
Chi phí khác bằng tiền	48.253.587.439	28.999.923.345
Tổng cộng	1.245.921.449.082	1.124.378.938.128

05. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam (VIA); một số khoản mục được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của kiểm toán nhà nước đối với Báo cáo này.

Các khoản mục đầu năm được điều chỉnh hồi tố trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm trên BCTC năm nay	Số cuối năm trên BCTC năm 2012	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	299.901.758.904	296.064.542.861	3.837.216.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	157.161.511.405	153.344.690.395	3.816.821.010
1. Phải thu của khách hàng	131	153.293.082.062	153.244.836.903	48.245.159
5. Các khoản phải thu khác	135	2.980.291.482	2.333.019.661	647.271.821
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(910.256.454)	(4.031.560.484)	3.121.304.030
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.233.895.403	7.213.500.370	20.395.033
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	416.781.291	396.386.258	20.395.033
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	139.750.957.840	139.231.787.523	519.170.317
II. Tài sản cố định	220	126.143.306.098	125.624.135.781	519.170.317
1. TSCĐ hữu hình	221	121.249.128.150	120.729.957.833	519.170.317
- Nguyên giá	222	445.859.185.296	445.330.837.238	528.348.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(324.610.057.146)	(324.600.879.405)	(9.177.741)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	439.652.716.744	435.296.330.384	4.356.386.360
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	349.673.885.085	348.853.993.451	819.891.634
I. Nợ ngắn hạn	310	286.625.054.276	285.805.162.642	819.891.634
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	3.405.322.006	2.585.430.372	819.891.634
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	89.978.831.659	86.442.336.933	3.536.494.726
I. Vốn chủ sở hữu	410	89.978.831.659	86.442.336.933	3.536.494.726
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21.682.978.338	18.146.483.612	3.536.494.726
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	439.652.716.744	435.296.330.384	4.356.386.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

05. Thông tin so sánh (tiếp)

Các khoản mục năm trước trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh được điều chỉnh

Chỉ tiêu		Số năm trước	Số năm 2012	Chênh lệch
		trên BCTC năm nay	trên BCTC năm trước	
4. Giá vốn hàng bán	{a}	1.035.598.122.439	1.035.588.944.698	9.177.741
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.396.977.884	135.406.155.625	(9.177.741)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	{b}	3.194.837.050	3.316.870.091	(122.033.041)
7. Chi phí tài chính	{c}	27.048.675.988	27.577.024.046	(528.348.058)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	{d}	34.223.883.520	37.416.145.662	(3.192.262.142)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.752.680.363	35.163.280.945	3.589.399.418
11. Thu nhập khác	{e}	1.896.707.721	1.129.720.779	766.986.942
13. Lợi nhuận khác		838.462.489	71.475.547	766.986.942
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.591.142.852	35.234.756.492	4.356.386.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	{f}	6.908.164.514	6.088.272.880	819.891.634
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32.682.978.338	29.146.483.612	3.536.494.726
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	{g}	6.537	5.830	707

{a} Điều chỉnh do tính khấu hao tài sản cố định được vốn hóa từ chi phí đi vay.

{b} Giảm chi phí đi vay do tài sản cố định được vốn hóa.

{c} Phân loại sang khoản mục thu nhập khác.

{d} Bao gồm khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi đồng đối với hai (02) khách hàng cá nhân của Công ty. Các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn trên 8 năm, Công ty đã tiến hành lập dự phòng từ năm 2009. Tuy nhiên, theo quan điểm của Kiểm toán Nhà Nước, hồ sơ đối với các khoản nợ chưa đáp ứng được các điều kiện được quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009. Vì vậy, Kiểm toán Nhà nước đã yêu cầu Công ty hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này.

{e} Bao gồm khoản điều chỉnh 644.953.901 đồng liên quan tới các khoản lãi suất trả chậm và phạt vi phạm hợp đồng đối với khách hàng của Công ty theo các điều khoản hợp đồng và 122.033.041 phân loại lại doanh thu hoạt động tài chính.

{f} Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng do ảnh hưởng ảnh hưởng của các điều chỉnh nói trên.

{g} Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng do ảnh hưởng ảnh hưởng của các điều chỉnh nói trên.

Huế, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang